

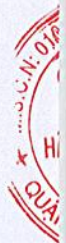
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Ông Trần Hải Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu thông qua Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp. Căn cứ theo Nghị quyết ngày 09/02/2018, Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2018 - 2022 gồm 05 thành viên, trong đó Ông Trịnh Hoàng Ân được bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, trong đó Bà Trần Thị Hồng Loan được bầu giữ chức Trưởng Ban kiểm soát.

Các thành viên Ban Giám đốc Tổng Công ty được bổ nhiệm căn cứ theo Nghị quyết ngày 09/02/2018.

3111
CHI
CÔNG
TÍNH
14-7

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Số: 140818. 003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

06-C
HH
HH
TOÁN
CHỈ M

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018. Đến thời điểm 30/06/2018, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 28/02/2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/03/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.504.280.230	85.749.565.385
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.687.126.621	8.304.116.941
111	1. Tiền		2.287.126.621	8.304.116.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.400.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	52.000.000.000	60.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.000.000.000	60.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.913.660.806	4.336.317.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	-	3.065.427.042
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	110.000.000	50.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.803.660.806	1.220.890.613
140	IV. Hàng tồn kho	08	7.039.337.564	12.209.130.789
141	1. Hàng tồn kho		7.039.337.564	12.209.130.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.864.155.239	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.433.730.904	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	430.424.335	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.960.127.642	105.419.328.901
220	II. Tài sản cố định		66.958.890.568	67.305.275.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.958.890.568	67.305.275.059
222	- Nguyên giá		120.452.846.977	120.485.409.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.493.956.409)	(53.180.134.916)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	867.041.035	857.581.035
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		867.041.035	857.581.035
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	33.750.000.000	35.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.750.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.384.196.039	2.256.472.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.384.196.039	2.256.472.807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		182.464.407.872	191.168.894.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/03/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.126.822.366	16.168.894.286
310	I. Nợ ngắn hạn		6.126.822.366	16.168.894.286
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	429.292.531	1.312.619.632
314	2. Phải trả người lao động		1.209.827.597	3.786.101.859
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		35.000.000	101.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.408.260.666	7.002.709.598
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.044.441.572	3.966.463.197
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.337.585.506	175.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	176.337.585.506	175.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.337.585.506	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.337.585.506	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>182.464.407.872</u>	<u>191.168.894.286</u>

Vũ Đức Thắng
Người lập

Thắng

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

N. Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018



01/11
CHI
CÔNG
TÍNH
1
14-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2018	đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	9.825.180.000	7.675.890.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.825.180.000	7.675.890.000
11	4. Giá vốn hàng bán	16	7.533.395.013	5.672.036.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.291.784.987	2.003.853.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.377.617.903	1.220.889.033
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	18	31.140.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	1.994.034.763	1.111.439.326
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.644.228.127	2.113.303.326
31	11. Thu nhập khác		14.511.509	5.712.000
32	12. Chi phí khác		3.420.892	10.510.981
40	13. Lợi nhuận khác		11.090.617	(4.798.981)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.655.318.744	2.108.504.345
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	317.733.238	260.853.794
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.337.585.506</u>	<u>1.847.650.551</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	76	

Vũ Đức Thắng
Người lập

Thắng

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn



TỔNG
NH
TY
KIỂM
AS
PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2018	đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.655.318.744	2.108.504.345
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		329.264.000	319.816.554
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.383.697.412)	(1.220.889.033)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		600.885.332	1.207.431.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.475.002.707	1.014.221.852
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.169.793.225	740.554.214
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.111.172.825)	(74.125.476.415)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.561.454.136)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(326.610.708)	(904.306.500)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.922.021.625)	(2.452.867.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.675.578.030)	(74.520.441.983)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.460.000)	(5.212.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		29.900.000.000	6.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.250.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		894.847.710	720.244.715
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.058.587.710	4.715.032.115
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.957.160.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.401)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	2.957.157.599

008-C
ÁNH
TNNH
I TOÁ
C
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

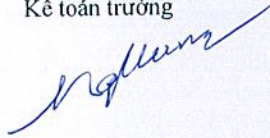
Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2018	đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.383.009.680	(66.848.252.269)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.304.116.941	75.152.369.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>14.687.126.621</u>	<u>8.304.116.941</u>

Vũ Đức Thắng
Người lập



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tân

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mù) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chuyển đổi hình thức sở hữu

Ngày 01/03/2018, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/03/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 175.000.000.000 VND, tổng số lượng cổ phần là 17.500.000, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 01/03/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

0011
CHI
CÓN
HÀNG
TÁN 4

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

006-C
NH
NH
TOÁN
C
CHI M

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Ưu đãi thuế
Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	204.549.000	77.678.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.082.577.621	8.226.438.941
Các khoản tương đương tiền	12.400.000.000	-
	<u>14.687.126.621</u>	<u>8.304.116.941</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 12.400.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	52.000.000.000	52.000.000.000	60.900.000.000	60.900.000.000
	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>	<u>60.900.000.000</u>	<u>60.900.000.000</u>

Tại ngày 30/06/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng có giá trị 52.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,0%/năm.

111
CHI
CÔNG
ING
V4-

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/03/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (*)	23.750.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	33.750.000.000	-	35.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty nhận được cổ tức năm 2012 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với số tiền là 1.250.000.000 VND. Do đây là khoản cổ tức nhận được cho giai đoạn trước ngày đầu tư (ính từ thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 01/03/2018) nên theo quy định hiện hành, Công ty không hạch toán khoản cổ tức này vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (*)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp	Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/03/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-	3.065.427.042	-
	-	-	3.065.427.042	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24.)	-	-	3.065.427.042	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/03/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất Đồng Nai	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công ty TNHH Động lực Thịnh Phát	90.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	-	30.000.000	-
	110.000.000	-	50.000.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

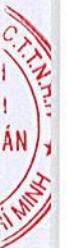
	30/06/2018		01/03/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.703.660.806	-	1.220.890.613	-
Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
	<u>1.803.660.806</u>	<u>-</u>	<u>1.220.890.613</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	355.074.736	-	388.987.294	-
Công cụ, dụng cụ	203.089.467	-	226.178.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	877.350.951	-	113.323.776	-
Thành phẩm	5.603.822.410	-	11.480.641.472	-
	<u>7.039.337.564</u>	<u>-</u>	<u>12.209.130.789</u>	<u>-</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/03/2018
	VND	VND
- Trồng cao su tại Xã Hàng Gòn	812.495.581	803.035.581
- Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>867.041.035</u>	<u>857.581.035</u>



Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.485.409.975
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(32.562.998)	(32.562.998)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.114.977.665	120.452.846.977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.044.899.665	811.637.324	4.008.641.903	248.117.650	42.066.838.374	53.180.134.916
- Khấu hao trong kỳ	81.240.526	7.242.082	57.714.356	10.488.036	172.579.000	329.264.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(15.442.507)	(15.442.507)
Số dư cuối kỳ	6.126.140.191	818.879.406	4.066.356.259	258.605.686	42.223.974.867	53.493.956.409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.486.951.554	863.773.134	2.483.805.142	390.042.940	58.080.702.289	67.305.275.059
Tại ngày cuối kỳ	5.405.711.028	856.531.052	2.426.090.786	379.554.904	57.891.002.798	66.958.890.568



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/03/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.157.900	-
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	922.951.485	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.621.519	-
	<u>1.433.730.904</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	420.306.000	383.846.000
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.233.284.232	-
- Giá trị lợi thế kinh doanh	1.730.605.807	1.872.626.807
	<u>3.384.196.039</u>	<u>2.256.472.807</u>

0111
CHI
CÔNG
ẢNH
V4-7

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	(Đã điều chỉnh)	VND	(Đã điều chỉnh)	VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	611.123.763	432.936.597		876.357.522		167.702.838					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	260.853.794	317.733.238		326.610.708		251.976.324					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	163.684.299	154.551.583		308.622.513		9.613.369					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	268.770.286	108.905.000		808.099.621		430.424.335					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.187.490	-		8.187.490		-					
	-	1.312.619.632	1.014.126.418		2.327.877.854		429.292.531					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

	30/06/2018		01/03/2018	
	VND	(Đã điều chỉnh)	VND	(Đã điều chỉnh)
- Phải trả về cổ phần hoá	-	225.844.218		
- Phải trả lợi nhuận sau trích quỹ về Tổng Công ty	2.372.260.666		2.372.260.666	
- Phải nộp về Tổng Công ty khoản chênh lệch do vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	4.347.065.867		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.000.000		57.538.847	
	2.408.260.666		7.002.709.598	
	2.372.260.666		6.719.326.533	

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24.)

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này (Đã điều chỉnh)	175.000.000.000	-	-	175.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ này	-	626.030.772	-	626.030.772
Lãi trong kỳ này	-	-	1.337.585.506	1.337.585.506
Giảm vốn kỳ này (*)	-	(626.030.772)	-	(626.030.772)
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	-	1.337.585.506	176.337.585.506

(*) Khoản thặng dư vốn cổ phần từ nguồn phát hành thêm số lượng 295.716 cổ phần đang được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa theo Tờ trình số 279/TCTCNTP-BGD ngày 20/07/2018 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, số liệu này có thể sẽ có thay đổi khi phê duyệt quyết toán cổ phần hóa bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85%	115.236.000.000	65,85%	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50%	13.125.000.000	7,50%	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	7,50%	13.125.000.000	7,50%	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15%	33.514.000.000	19,15%	33.514.000.000
	100%	175.000.000.000	100%	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/03/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

108-C
NH
NH
TOÁ
CHÍ

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Doanh thu bán mù RSS	9.668.100.000	7.523.300.000
Doanh thu bán mù tạp	157.080.000	152.590.000
	9.825.180.000	7.675.890.000

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Giá vốn mù RSS	7.398.755.013	5.549.964.381
Giá vốn mù tạp	134.640.000	122.072.000
	7.533.395.013	5.672.036.381

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.377.617.903	622.312.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	598.576.510
	1.377.617.903	1.220.889.033

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	31.140.000	-
	31.140.000	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.210.227	87.494.955
Chi phí nhân công	946.467.563	564.064.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.915.000	45.957.110
Thuế, phí, lệ phí	8.632.485	9.781.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.761.238	79.284.388
Chi phí khác bằng tiền	644.048.250	324.856.475
	1.994.034.763	1.111.439.326



20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.655.318.744	2.108.504.345
Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.530.450
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(598.576.510)
Thu nhập tính thuế TNDN	1.655.318.744	1.530.458.285
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	266.610.224	904.757.253
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	1.388.708.520	625.701.032
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	39.991.534	135.713.588
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	277.741.704	125.140.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	317.733.238	260.853.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	260.853.794	904.306.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(326.610.708)	(904.306.500)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	251.976.324	260.853.794

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018
	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.337.585.506
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.337.585.506
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/03/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.687.126.621	-	8.304.116.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.803.660.806	-	4.286.317.655	-
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	60.900.000.000	-
Đầu tư dài hạn	33.750.000.000	-	35.000.000.000	-
	102.240.787.427	-	108.490.434.596	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/03/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.408.260.666	7.002.709.598
Chi phí phải trả	35.000.000	101.000.000
	<u>2.443.260.666</u>	<u>7.103.709.598</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.750.000.000	33.750.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.750.000.000</u>	<u>33.750.000.000</u>
Tại ngày 01/03/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Thu nhập từ bán tài sản			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	2.786.751.856
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	966.984.016

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/03/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	3.065.427.042
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.372.260.666	6.719.326.533

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/03/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	206.040.000	204.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	409.497.417	377.235.920

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 28/02/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 08/05/2018 của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai về kiểm tra thuế của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018, Tờ trình số 279/TCTCNTP-BCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai về đề nghị phê duyệt quyết toán tài chính và phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần để làm cơ sở bàn giao vốn giữa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp và Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.648.890.613	1.220.890.613	(1.428.000.000)

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.265.626.682	1.312.619.632	46.992.950
Phải trả người lao động	314	3.874.001.859	3.786.101.859	(87.900.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.298.438.965	7.002.709.598	(4.295.729.367)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.014.984.379	3.966.463.197	(48.521.182)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	51.042.842.401	-	(51.042.842.401)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.199.339.326	1.111.439.326	(87.900.000)
Chi phí khác	32	2.323.491	10.510.981	8.187.490
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.028.791.835	2.108.504.345	79.712.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	248.594.516	260.853.794	12.259.278
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.780.197.319	1.847.650.551	67.453.232
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)				
Lợi nhuận trước thuế	01	2.028.791.835	2.108.504.345	79.712.510
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(413.778.148)	1.014.221.852	1.428.000.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(69.687.152.488)	(74.125.476.415)	(4.438.323.927)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.426.320.818)	(2.452.867.000)	(26.546.182)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.957.160.000	2.957.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.401)	(2.401)

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai đến nay vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 28/02/2018.

Vũ Đức Thắng

Người lập

Muong

Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng

Nguyen Van Hung

Nguyễn Đăng Tấn

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

